

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 3 - 2021

V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG MỸ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Lắm.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Hiếu Đạo.

Bà Hồ Thị Út.

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Nhiệm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Mỹ tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Thành Nghiên, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2020/TLST - HN&GD ngày 23/10/2020 vụ án "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1975.

Địa chỉ cư trú: Ấp 3, xã T, thị xã M, tỉnh HG. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N (Chúc Ly), sinh năm: 1981.

Địa chỉ cư trú: Ấp 3, xã T, thị xã M, tỉnh HG. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Huỳnh Thị Đ, sinh năm: 1959.

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã Q, thị xã N, tỉnh ST. Có mặt.

- Nguyễn Văn H (H Què), sinh năm: 1951.

Địa chỉ cư trú: Ấp 3, xã T, thị xã M, tỉnh HG. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/8/2020 quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày: Vào năm 2000 ông và bà Nguyễn Thị N tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, hôn nhân do ông và bà N tự nguyện. Ông và bà N chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, bà N có mối quan hệ bên ngoài với người đàn ông khác. Ông và bà N đã ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và không thể kéo dài nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Duy Khương Em (nam), sinh ngày 09/10/2002, Nguyễn Thị Tuyết Nhi (nữ), sinh ngày 25/6/2009. Cháu Khương Em đã trưởng thành ông không yêu cầu giải quyết, cháu Tuyết Nhi hiện do bà N nuôi dưỡng. Khi ly hôn ông đồng ý để cháu Nhi cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng cho cháu Nhi mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi cháu Nhi đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

- 01 xe máy Honda hiệu Blade biển kiểm soát 95B1 – 541.42 mua vào năm 2018 giá trị lúc mua là 24.500.000 đồng, giá trị còn lại 10.000.000 đồng, chiếc xe hiện do ông đang quản lý. Ông đồng ý giao chiếc xe lại cho bà N sử dụng, bà N có nghĩa vụ chia lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe 5.000.000 đồng.

- 01 võ máy honda mua năm 2015 trị giá 13.500.000 đồng, năm 2020 ông đã bán võ, máy được 5.000.000 đồng, ông cho con là Nguyễn Văn Khương Em 2.500.000 đồng, còn lại 2.500.000 đồng ông đồng ý chia lại cho bà N 1.250.000 đồng.

Về nợ chung:

Nợ mẹ vợ Huỳnh Thị Đ số tiền 24.000.000 đồng, nợ cha ruột ông Nguyễn Văn H số tiền 25.000.000 đồng. Nợ chung yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

Tại văn bản ngày 19/11/2020 quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Q về thời

gian kết hôn, không có đăng ký kết hôn là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc ông Q xin ly hôn là do ông Q có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà và ông Q đã ly thân từ tháng 4/2020 đến nay. Ông Q yêu cầu ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Duy Khương Em (nam), sinh ngày 09/10/2002, Nguyễn Thị Tuyết Nhi (nữ), sinh ngày 25/6/2009. Cháu Khương Em đã trưởng thành bà không yêu cầu giải quyết, cháu Tuyết Nhi hiện do bà nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nhi, bà thống nhất với mức cấp dưỡng ông Q tự nguyện là 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng đến khi cháu Nhi đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

Thống nhất với lời trình bày của ông Q tài sản chung gồm có 01 xe máy honda hiệu Blade, biển kiểm soát 95B1 – 541.42 mua vào năm 2018 giá trị lúc mua là 24.500.000 đồng, giá trị còn lại 10.000.000 đồng, chiếc xe hiện do ông Q đang quản lý. Bà yêu cầu được sử dụng chiếc xe, bà đồng ý chia lại cho ông Q $\frac{1}{2}$ giá trị là 5.000.000 đồng.

- 01 võ máy honda mua năm 2015 giá 13.500.000 đồng, năm 2020 ông Q đã bán võ, máy được 5.000.000 đồng, ông Q có cho con là Nguyễn Văn Khương Em 2.500.000 đồng bà thống nhất, còn lại 2.500.000 đồng bà yêu cầu ông Q chia lại cho bà 1.250.000 đồng.

Bà rút lại yêu cầu ông Q chia lại cho bà 1,5 chỉ vàng 24k loại 9999.

Về nợ chung: Nợ mẹ ruột bà Huỳnh Thị Đ số tiền 24.000.000 đồng, bà đồng ý mỗi người trả $\frac{1}{2}$. Đối với số nợ 25.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn H là do ông Q mượn khi vợ chồng ly thân, bà không biết số nợ này nên không đồng ý trả.

Tại văn bản ngày 14/01/2021 quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Đ trình bày: Bà là mẹ ruột bà Nguyễn Thị N, mẹ vợ ông Nguyễn Văn Q. Khoảng tháng 9/2019 bà có cho ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị N mượn 14.000.000 đồng để kinh doanh tạp hóa. Khoảng tháng 4/2020 ông Q bà N mượn thêm 10.000.000 đồng để trị bệnh cho cháu Nhi. Tổng cộng H lần mượn là 24.000.000 đồng. Do là mẹ con trong gia đình nên việc mượn tiền không có làm biên nhận. Nay ông Q bà N ly hôn bà yêu cầu ông Q bà N trả lại 24.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại văn bản ngày 27/10/2020 quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông là cha ruột ông Q, cha chồng bà N. Khoảng tháng 7/2020 ông có cho ông Q, bà N mượn 25.000.000 đồng để trị bệnh cho cháu Nhi, ông trực tiếp đưa tiền cho ông Q, bà N không có hỏi mượn tiền, khi ông đưa tiền cho ông Q ông cũng không báo cho bà N biết, việc mượn tiền không có làm biên nhận. Nay ông Q bà N ly hôn ông yêu cầu ông Q bà N trả số tiền 25.000.000 đồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi tòa án thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán được phân công đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định mối quan hệ tranh chấp, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, gửi quyết định xét xử cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo thủ tục quy định về phiên tòa sơ thẩm. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70,71,72 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kiểm sát viên đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị N là vợ chồng.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Tuyết Nhi (nữ), sinh ngày 25/6/2009 cho bà Nguyễn Thị N tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Q cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Thị Tuyết Nhi mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Nhi đủ 18 tuổi. Dành quyền thăm nom chăm sóc con chung cho ông Nguyễn Văn Q không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung:

- Đối với chiếc xe Honda hiệu Blade biển kiểm soát 95B1 – 541.42 ông Q đang quản lý, ông Q và bà N thống nhất giá trị còn lại 10.000.000 đồng, ông Q đồng ý giao lại cho bà N sử dụng. Buộc bà N có nghĩa vụ chia lại cho ông Q $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 5.000.000 đồng.

- Số tiền võ, máy honda bán được 5.000.000 đồng, ông Q đã cho con 2.500.000 đồng bà N thống nhất. Ông Q có nghĩa vụ chia lại cho bà N 1.250.000

đồng.

Đình chỉ yêu cầu về việc bà N yêu cầu ông Q chia lại cho bà 1,5 chỉ vàng 24k loại 9999.

Về nợ chung: Buộc ông Q bà N mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền 12.000.000 đồng.

Đối với số nợ 25.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn H là do ông Q mượn, bà N không biết nên bà N không có nghĩa vụ trả.

Ngoài ra Kiểm sát viên còn đề nghị phần án phí chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị N xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này*”. Ông Q bà N tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ông Q bà N không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Q bà N có 02 con chung tên Nguyễn Duy Khương Em (nam), sinh ngày 09/10/2002, Nguyễn Thị Tuyết Nhi (nữ), sinh ngày 25/6/2009. Cháu Khương Em đã trưởng thành, ông Q bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cháu Nguyễn Thị Tuyết Nhi hiện nay do bà N nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nhi. Tại văn

bản ngày 23/10/2020 cháu Nhi có nguyện vọng được sống với bà N khi cha mẹ ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Nhi cho bà N nuôi dưỡng là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên tòa ông Q tự nguyện cấp dưỡng cho cháu Nhi mỗi tháng 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng đến khi cháu Nhi đủ 18 tuổi. Đây là sự tự nguyện của ông Q nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Ông Q bà N thống nhất tài sản chung gồm có chiếc xe honda hiệu Blade biển kiểm soát 95B1 – 541.42 mua năm 2018 giá 24.500.000 đồng, ông Q bà N thỏa thuận giá trị còn lại 10.000.000 đồng, chiếc xe hiện nay ông Q đang quản lý. Ông Q bà N tự thỏa thuận ông Q giao chiếc xe lại cho bà N sử dụng, bà N có nghĩa vụ chia lại cho ông Q $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 5.000.000 đồng, đây là sự thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với võ máy honda ông Q bán được 5.000.000 đồng, ông Q đã cho con 2.500.000 đồng bà N thống nhất. Còn lại 2.500.000 đồng ông Q có nghĩa vụ chia lại cho bà N 1.250.000 đồng.

Bà N có nghĩa vụ chia lại cho ông Q $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 5.000.000 đồng, ông Q có nghĩa vụ chia lại cho bà N 1.250.000 đồng giá trị võ máy honda. Sau khi cân trừ thì bà N có nghĩa vụ chia lại cho ông Q 3.750.000 đồng ($5.000.000đ - 1.250.000đ = 3.750.000đ$).

Đối với 1,5 chỉ vàng 24k loại 9999 bà N rút lại yêu cầu nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của bà N.

[5] Về nợ chung: Ông Q bà N thừa nhận còn nợ bà Huỳnh Thị Đ số tiền 24.000.000 đồng và bà Huỳnh Thị Đ có yêu cầu độc lập buộc ông Q, bà N phải trả số nợ trên. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Q, bà N mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Đ 12.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn H về việc buộc ông Q, bà N trả số nợ 25.000.000 đồng: Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa ông Q trình bày khi cháu Nhi bị bệnh ông có mượn ông H 25.000.000 đồng để lo chi phí điều trị cho cháu Nhi, do là cha con với nhau nên khi mượn tiền của ông H thì không có làm biên nhận. Còn bà N cho rằng thời điểm ông Q mượn tiền của ông H thì bà và ông Q đã phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nên việc ông Q mượn số tiền 25.000.000 đồng của ông H và sử dụng vào mục đích gì bà không biết. Tại phiên tòa ông H trình bày khi ông Q mượn tiền thì không có mặt bà N, lúc này bà N

đang đi làm thuê tại Bình Dương, bà N cũng không có hỏi mượn tiền ông. Khi giao tiền ông trực tiếp giao cho ông Q không có mặt bà N và sau khi đưa tiền cho ông Q ông cũng không báo cho bà N biết việc ông Q mượn 25.000.000 đồng. Từ lời trình bày của ông Q, ông H Hội đồng xét xử nhận thấy việc ông Q mượn tiền của ông H là giao dịch giữa cá nhân ông Q với ông H, bà N không biết việc ông Q có mượn tiền và không có sử dụng số tiền này. Mặc khác tại phiên tòa ông Q, bà N đều thừa nhận ông bà đã ly thân từ tháng 4/2020, trong khi ông H cho ông Q mượn tiền vào tháng 7/2020, lúc này ông Q, bà N đã ly thân. Do đó việc ông Q mượn tiền của ông H là nợ riêng của ông Q, ông Q có trách nhiệm trả số tiền này cho ông H, bà N không có trách nhiệm trả. Từ những nhận định trên chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H.

[6] Tại phiên tòa đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình nguyên đơn Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đồng, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí thành án phí.

Về án phí chia tài sản chung: Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị N mỗi người phải nộp 312.500 đồng.

Đối với nghĩa vụ chịu án phí trả nợ chung của bà Huỳnh Thị Đ: Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Đối với nghĩa vụ chịu án phí trả nợ chung của ông Nguyễn Văn H: Ông Nguyễn Văn Q phải chịu: 1.250.000 đồng.

Tổng cộng ông Nguyễn Văn Q phải chịu 1.862.500 đồng, bà Nguyễn Thị N phải chịu 612.500 đồng.

Án phí cấp dưỡng ông Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đồng.

[8] Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Không công nhận ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị N là vợ chồng.

Về con chung: Cháu Nguyễn Duy Khương Em (nam), sinh ngày 09/10/2002 đã trưởng thành, nên không xem xét.

Tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Tuyết Nhi (nữ), sinh ngày 25/6/2019 cho bà Nguyễn Thị N nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Q cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Thị Tuyết Nhi mỗi tháng 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng từ ngày án có hiệu lực cho đến khi cháu Nhi đủ 18 tuổi. Dành quyền thăm, chăm sóc con chung cho ông Nguyễn Văn Q không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung: Buộc ông Nguyễn Văn Q giao lại cho bà Nguyễn Thị N xe honda hiệu Blade, biển kiểm soát 95B1 – 541.42 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy do ông Nguyễn Văn Q đứng tên.

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ chia lại cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị Đ, buộc ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị N mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền 12.000.000 đồng (mười H triệu đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H, buộc ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 25.000.000 đồng (H mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Q phải nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), được chuyển 300.000đồng từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005065 ngày 23/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ thành án phí sơ thẩm, ông Q đã nộp xong.

Án phí chia tài sản chung, nợ chung:

Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 1.862.500 đồng (một triệu tám trăm sáu mươi H nghìn năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 612.500 đồng (sáu trăm mười H nghìn năm

trăm đồng), được chuyển 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung theo biên lai thu số 0005165 ngày 30/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ thành án phí. Số tiền còn lại 187.500 đồng (một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) bà N được nhận lại tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ.

Án phí cấp dưỡng ông Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 30/3/2021.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Long Mỹ;
- Chi cục THADS TX Long Mỹ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Văn Lãm